



Trung tâm Tin học
và Thống kê



Cục Chế biến và Phát triển
thị trường Nông sản



Viện Chính sách và Chiến lược
Phát triển nông nghiệp nông thôn

THÔNG TIN THAM KHẢO ĐỊNH KỲ VỀ THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN THÁNG 11/2019

1

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tháng 11/2019 ước đạt 3,93 tỷ USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2019 đạt 37,3 tỷ USD, tăng 3,6% cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ước đạt 17,03 tỷ USD, giảm 5,2%; giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 7,93 tỷ USD, giảm 1,2%; giá trị xuất khẩu chăn nuôi ước đạt 0,64 tỷ USD, tăng 6,5%; và giá trị xuất khẩu các mặt hàng lâm sản chính ước đạt 10,24 tỷ USD, tăng 20,5%. Trong 10 tháng đầu năm 2019, năm thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính của Việt Nam là Trung Quốc, Hồng Kông, Mỹ, EU, ASEAN và Nhật Bản chiếm thị phần lần lượt là 28%, 21,9%, 11,7%, 10,1% và 8,8%.

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu nông, lâm, thủy sản tháng 11/2019 ước đạt 2,49 tỷ USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu 11 tháng đầu năm đạt 28,46 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá trị nhập khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản chính ước đạt 23,69 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2018; giá trị nhập khẩu chăn nuôi ước đạt 321 triệu USD, tăng 20,3%. Trong 10 tháng đầu năm 2019, ba thị trường nhập khẩu chính là: Trung Quốc, Hồng Kông, Hoa Kỳ, Argentina chiếm thị phần lần lượt là 15,3%, 11,7% và 10%.

Trong tháng 11/2019, giá lúa, gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tăng nhẹ. Giá cà phê tăng do lượng xuất khẩu cà phê của Brazil và Việt Nam giảm. Đồng thời, giá lợn hơi biến động tăng do nguồn cung giảm, tâm lý găm hàng chờ giá tăng cao hơn xuất hiện ở một số đơn vị chăn nuôi. Trong khi đó, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng tiếp tục đứng giá ở mức thấp, thị trường giao dịch chậm, các công ty chủ yếu thu hoạch cá trong vùng nuôi của doanh nghiệp và thu mua theo hợp đồng liên kết với các hộ nuôi cá.

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ LỰC

1. Lúa gạo

Trên thị trường thế giới, giá xuất khẩu gạo của Ấn Độ đã giảm xuống mức thấp nhất trong gần ba năm do nguồn cung mới từ vụ lúa hè dòi dào, trong khi nhu cầu toàn cầu suy yếu cũng làm giảm xuất khẩu từ các đầu mối xuất khẩu gạo chủ chốt khác. Gạo 5% tấm Ấn Độ giảm 10 USD từ 368 – 372 USD/tấn giảm xuống 358 – 362 USD/tấn, sau đó giảm trở lại mức 365 – 370 USD/tấn. Gạo 5% tấm của Thái Lan từ 390 – 413 USD/tấn giảm xuống 394 - 410 USD/tấn (FOB Băng Cốc). Gạo 5% tấm của Việt Nam giữ ở mức 345 - 350 USD/tấn (FOB cảng Sài Gòn).

Trong nước, giá lúa, gạo tại khu vực ĐBSCL tăng nhẹ trong tháng 11 do nguồn cung hạn chế. Theo hệ thống cung cấp giá tại địa phương, tại An Giang, lúa IR50404 tăng 400 đ/kg, từ 4.600 đ/kg lên 5.000 đ/kg, lúa OM 5451 tăng 100 đ/kg, từ 5.300 đ/kg lên 5.400 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 10.000 đ/kg; gạo chất lượng cao ở mức 13.000 đ/kg; gạo thơm đặc sản jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Vĩnh Long, lúa Thu Đông tại huyện Vũng Liêm tăng 400 đ/kg, từ 4.400 đ/kg lên mức 4.800 đ/kg; gạo IR50404 ở mức 12.000 đ/kg; gạo jasmine ở mức 14.000 đ/kg. Tại Kiên Giang, lúa IR50404 tăng 100 đ/kg lên mức 5.400 đ/kg; lúa OM 4218 ổn định ở mức 5.500 – 5.700 đ/kg; lúa OM 6976 ổn định ở mức 5.600 – 5.800 đ/kg. Dự báo giá lúa, gạo có thể tăng nhẹ trong tháng cuối cùng của năm do nhu cầu tiêu thụ cải thiện và nguồn cung bị thắt chặt.

2

Khối lượng gạo xuất khẩu tháng 11/2019 ước đạt 400 nghìn tấn với giá trị đạt 186 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu gạo 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 5,91 triệu tấn và 2,6 tỷ USD, tăng 4,8% về khối lượng nhưng giảm 9,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trong 10 tháng đầu năm 2019, Philippin đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với 33,2% thị phần. Ngoài ra, các thị trường có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh là Senegal (gấp 442,5 lần), Bờ Biển Ngà (tăng 83%), Tanzania (tăng 39,8%), Đài Loan (tăng 34,1%) và Hồng Kông (tăng 28,7%). Giá gạo xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 438 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Về chủng loại xuất khẩu, trong 10 tháng đầu năm 2019, giá trị xuất khẩu gạo trắng chiếm 46,1% tổng kim ngạch; gạo jasmine và gạo thơm chiếm 40,5%; gạo nếp chiếm 7,4%; và gạo japonica và gạo giống Nhật chiếm 5,8%. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam là Phillipines (49,2%), Malaysia (12,2%) và Cuba (11,1%). Cơ quan Thu mua Lương thực Quốc gia Indomesia (Bulog) đặt mục tiêu sẽ thu mua 1,6 triệu tấn lúa từ nông dân trong năm 2020 và duy trì mức dự trữ sẽ là 1,35 triệu vào cuối năm 2020. Trên thực tế cho tới giữa tháng 11/2019, kho dự trữ của Bulog đã đạt 2,25 triệu tấn, như vậy, để có thể thực hiện việc thu mua và duy trì mức dự trữ như kế hoạch, nước này sẽ cần tiêu thụ khoảng 2,5 triệu tấn gạo trong năm 2020.

Thông tin tham khảo – Các ý kiến đóng góp, góp ý, xin gửi về thuongmai.cb@mard.gov.vn

Dự kiến trong năm tới, Indonesia sẽ giảm nhập khẩu gạo và thay vào đó là tiêu thụ lượng gạo đang dự trữ nhiều trong kho của mình.

Chính phủ Thái Lan cho biết khủng hoảng chính trị diễn ra tại Hồng Kông có ảnh hưởng đến thương mại gạo của nước này. Trong 9 tháng đầu năm 2019, Thái Lan đã xuất khẩu 127 nghìn tấn gạo sang Hồng Kông, giảm 11% so với năm 2018. Gạo Thái Lan được Hồng Kông sử dụng chủ yếu phục vụ ngành du lịch, tuy nhiên việc khách tham quan sụt giảm mạnh trong các tháng gần đây từ 5,1 triệu lượt của tháng 7/2019 xuống còn 3,1 triệu lượt trong tháng 9/2019 đã khiến nhu cầu nhập khẩu gạo Thái Lan của các nhà hàng, khách sạn Hồng Kông giảm xuống. Nhìn chung, tác động từ sự giảm nhập khẩu của Hồng Kông, tỷ giá đồng baht duy trì cao, hạn hán khiến sản lượng sụt giảm và giá tăng cao, cùng sự cạnh tranh gay gắt từ Ấn Độ, Việt Nam mà gần đây là Trung Quốc, đang khiến ngành gạo Thái Lan vấp phải khủng hoảng, đặc biệt khi nước này phải tuyên bố giảm mục tiêu xuất khẩu từ 9,5 triệu tấn xuống còn 8,5 triệu tấn trong năm 2019.

2. Sản

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản tháng 11/2019 ước đạt 280 nghìn tấn với giá trị đạt 107 triệu USD tăng 60% về lượng và 51% về giá trị so với tháng 10/2019. Lũy kế 11 tháng năm 2019, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 2,19 triệu tấn tương ứng với 853 triệu USD, giảm 1,6% về khối lượng và giảm 3,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu sản và sản phẩm sản bình quân 11 tháng năm 2019 ước đạt 389 USD/tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong 10 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang các thị trường chính hầu hết đều suy giảm cả về lượng và giá trị. Trung Quốc hiện vẫn là thị trường nhập khẩu chính, chiếm tới 88,5% thị phần, cụ thể khối lượng xuất khẩu đạt 1,68 triệu tấn tương đương 669 triệu USD, giảm 4,2% về khối lượng và giảm 3,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thống kê của Tổng Cục Hải quan, xuất khẩu sản lát tháng 11 năm 2019 đạt 312 nghìn tấn, tương đương 68 triệu USD, giảm 53,3% về lượng và 53,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu trung bình sản lát đạt 218 USD/tấn, giảm 0,23% so với cùng kỳ năm trước do các đơn vị muốn giải phóng hàng tồn để chạy máy vụ mới. Xuất khẩu tinh bột sản 11 tháng năm 2019 đạt 1,87 triệu tấn và 785 triệu USD, tương đương tăng 21% về lượng và 7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản giảm nhẹ, đạt 417,4 USD/tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước.

Trong khi giá xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản qua kênh biên mậu tiếp tục giảm do nhu cầu từ Trung Quốc thấp và nguồn cung tăng khi vào vụ thì tại thị trường trong nước, từ đầu tháng 11 đến nay giá sản củ tươi tại các vùng vẫn duy trì ổn định ở mức thấp so với tháng trước, cụ thể giá sản nguyên liệu tại Tây Ninh là 2.650-2.780

đồng/kg, giá sản nguyên liệu tại Kon Tum là 1.950-2.050 đồng/kg. Nhiều nhà máy ở khu vực Tây Ninh và Tây Nguyên bắt đầu bước vào sản xuất vụ 2019 - 2020, nhưng sản lượng củ sắn tươi nguyên liệu đầu vụ chưa ổn định và độ bột thấp.

Hiện tại, nguồn sắn lát vụ 2018 - 2019 gần như đã hết. Các giao dịch hiện tại chủ yếu là hàng vụ mới 2019 - 2020, nhưng các đơn vị kinh doanh chủ yếu gom hàng xuất khẩu luôn mà không nhập kho trữ hàng vì độ ẩm đầu vụ cao. Giá xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn thời gian tới sẽ có xu hướng giảm do nguồn cung tăng khi vào vụ và thị trường sắn Trung Quốc vẫn ảm đạm.

3. Rau quả

Sản xuất trong nước tháng 11/2019 là thời điểm thu hoạch xong vụ sầu riêng năm 2019 tại Đắk Lắk, tuy nhiên so với những năm trước giá sầu riêng năm nay đã giảm khoảng 20.000 đồng/kg. Nguyên nhân chính là từ giữa năm 2019, Trung Quốc đã siết chặt hoạt động nhập khẩu trong khi đó sầu riêng là mặt hàng chưa được phép xuất khẩu chính ngạch. Năm nay giá sầu riêng đầu vụ được thương lái thu mua ở mức 40.000 đồng/kg, đến cuối vụ giá mới được 55.000 - 60.000 đồng/kg.

Giá chanh leo có xu hướng đi xuống, hiện dao động từ 7.000 - 8.000 đ/kg đối với chanh loại A, B. Riêng những loại chanh xấu (chiếm từ 30 - 35% sản lượng), giá tại thời điểm này chỉ còn khoảng 2.000 - 4.000 đ/kg.

Giá thanh long tại các nhà vườn ở Bình Thuận từ đầu vụ chong đèn nghịch mùa 2019 đến nay luôn ở dưới mức 10.000 đ/kg. Cao điểm từ đầu tháng đến nay, giá chỉ còn ở mức 5.000 - 7.000 đ/kg. Không chỉ các hộ nông dân có thanh long đang chín mà những hộ đang chong đèn đón lứa bán vụ Tết Nguyên đán cũng đang trong tâm lý lo ngại. Chính vì vậy, hơn 1 tháng qua, nhiều chủ vườn thay vì đóng hàng đi xuất khẩu thì đã phải lựa chọn thị trường trong nước để tiêu thụ.

Giá trái mít Thái tại nhiều địa phương vùng ĐBSCL giảm khoảng 50% so với cách nay hơn 1 tháng và đang ở mức thấp nhất trong gần 4 tháng qua. Tại Cần Thơ và nhiều tỉnh lân cận như Vĩnh Long, Hậu Giang, mít loại 1 (từ 9 kg/trái trở lên) có giá 20.000 - 21.000 đ/kg; mít loại 2 (từ 6kg đến dưới 9kg/trái) có giá 11.000 - 12.000 đ/kg; còn mít loại 3 có giá khoảng 9.000 đ/kg. Giá trái mít Thái giảm chủ yếu do nguồn cung tăng, nông dân tăng diện tích trồng. Trong khi đó, tiểu thương và vườn thu mua trái cây giảm thu mua mít Thái vì đầu ra xuất khẩu chậm so với trước, nhất là xuất khẩu trái tươi sang thị trường Trung Quốc. Dù vậy, nhìn chung giá mít Thái vẫn còn ở mức tương đối tốt, người trồng mít vẫn đảm bảo có lời.

Giá trị xuất khẩu rau quả tháng 11/2019 ước đạt 381 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu rau quả 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 3,5 tỷ USD, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tính trong 10 tháng đầu năm 2019, Việt Nam xuất khẩu được 3,1 tỷ USD,

giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc đứng vị trí thứ nhất về thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam chiếm 66,8% thị phần, đạt 2,08 tỷ USD, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là Hoa Kỳ đạt 124,6 triệu USD (chiếm 4%), tăng 10,7%; Hàn Quốc đạt 107,4 triệu USD (chiếm 3,4%), tăng 12,3%; Nhật Bản đạt 100,7 triệu USD (chiếm 3,2%), tăng 12,6%; ... so với cùng kỳ năm 2018. Ngoài ra, các thị trường có giá trị xuất khẩu rau quả tăng mạnh là Lào (gấp 5,17 lần), Hồng Kông (gấp 3,12 lần), Đài Loan (+66,6%), Hà Lan (+36,6%) Xuất khẩu hàng rau quả trong 10 tháng 2019 giảm mạnh do giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả chính giảm như: **thanh long** đạt 974,3 triệu USD (chiếm 31,3% tỷ trọng xuất khẩu), giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp đến là **sầu riêng** đạt 759 triệu USD (chiếm 6,9%), giảm 17,4%; **mãng cụt** đạt 168,5 triệu USD (chiếm 5,4%), giảm 1%; **dừa** đạt 109,1 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 34,9%; **nhãn** đạt 104,4 triệu USD (chiếm 3,4%), giảm 56,2%; **ớt** đạt 56,1 triệu USD (chiếm 1,8%), giảm 47,7%; **dưa hấu** đạt 55,7 triệu USD (chiếm 1,8%), giảm 26,4%; **nấm hương** đạt 45,7 triệu USD (chiếm 1,5%), giảm 59,3%; **khoai lang** đạt 35 triệu USD (chiếm 1,1%), giảm 43,6%; **mộc nhĩ** đạt 20,7 triệu USD, giảm 58,3%; ...so với cùng kỳ năm 2018.

5

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng rau quả tháng 11/2019 đạt 123 triệu USD, đưa tổng giá trị mặt hàng rau quả nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,63 tỷ USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng trong 10 tháng đầu năm 2019, giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt 1,51 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2018 (1,44 tỷ USD). Trong đó, mặt hàng rau đạt 512,7 triệu USD, chiếm 34% tỷ trọng nhập khẩu, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2018 (436,8 triệu USD) và mặt hàng quả đạt 994,3 triệu USD, chiếm 66%, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2018 (999,6 triệu USD). Thái Lan là thị trường Việt Nam nhập khẩu rau quả nhiều nhất, đạt 448,2 triệu USD, chiếm 29,7%, giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2018 (593,3 triệu USD). Tiếp đến là Trung Quốc đạt 385,7 triệu USD, chiếm 25,6%, tăng 10,1%; Hoa Kỳ đạt 233,8 triệu USD, chiếm 15,5%, tăng 54%; Australia đạt 94,3 triệu USD, chiếm 6,3%, tăng 4%; ... so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng đầu năm 2019, mặc dù giá trị xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan, ... tăng mạnh nhưng khó có thể bù đắp cho sự sụt giảm của thị trường Trung Quốc, bởi 66,8% giá trị xuất khẩu được tạo nên bởi thị trường này.

Để nắm bắt cơ hội, Việt Nam ngoài việc cần đẩy nhanh việc đăng kí mã số vùng trồng, mã số đóng gói cơ sở để doanh nghiệp có thể xuất khẩu nhiều hơn vào thị trường Trung Quốc, cần cải thiện thêm về chất lượng nông sản, nhất là vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm đạt được những tiêu chuẩn gắt gao của thị trường Châu Âu và các thị trường khó tính khác. Các doanh nghiệp rau quả của Việt Nam cần tập trung đầu tư

công nghệ, thiết bị hiện đại trong sản xuất và chế biến sâu, đồng thời tăng cường hợp tác và kết nối với các đối tác trong chuỗi cung ứng để nâng cao năng lực xuất khẩu.

4. Cà phê

Xuất khẩu cà phê tháng 11/2019 ước đạt 109 nghìn tấn với giá trị đạt 188 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu cà phê 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,46 triệu tấn và 2,52 tỷ USD, giảm 15,2% về khối lượng và giảm 22,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Đức và Hoa Kỳ tiếp tục là hai thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019 với thị phần lần lượt là 13% và 8,4%. Giá cà phê xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1.723 USD/tấn, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 11/2019, giá cà phê thế giới biến động tăng. So với tháng trước, giá cà phê Robusta giao tháng 1/2020 tại Sở Giao dịch hàng hóa London tăng 80 USD/tấn lên 1.402 USD/tấn. Giá cà phê tăng do căng thẳng thương mại có dấu hiệu gia tăng khiến dòng vốn đầu cơ tháo chạy khỏi các sàn chứng khoán và đổ dồn vào các sàn giao dịch nông sản. Giá cà phê còn có sự hỗ trợ từ tâm lý lo ngại rằng Brazil báo cáo xuất khẩu tháng 10 giảm, kết thúc chuỗi xuất khẩu tăng kỷ lục lịch sử và Việt Nam, nhà sản xuất cà phê hàng đầu thế giới, ước xuất khẩu niên vụ cà phê 2018/2019 vừa kết thúc giảm hơn 10% so với niên vụ cà phê trước đó. Nguyên nhân là do Brasil bước vào thời kỳ mất mùa của chu kỳ xảy ra 2 năm một lần. Đồng thời, mức giá thấp (thấp hơn chi phí sản xuất ở một số nước trồng cà phê) trong thời gian qua buộc người trồng cà phê giảm đầu tư cho cà phê khiến sản lượng toàn cầu giảm. Báo cáo mới nhất của Tổ chức Cà phê quốc tế (ICO) cũng dự báo toàn cầu sẽ thiếu hụt 0,5 triệu bao cà phê thay vì dư thừa như báo cáo trước đó do ước tính tiêu thụ toàn cầu tăng. Nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta cũng có xu hướng tăng do thị trường cà phê hòa tan mở rộng sang các nền kinh tế mới nổi. Nguồn cung giảm trong mùa vụ tới trong bối cảnh tiêu thụ toàn cầu tăng kéo giá cà phê tăng lên.

6

Cùng với xu hướng của thị trường thế giới, thị trường cà phê trong nước cũng biến động tăng trong tháng 11/2019. So với tháng 10/2019, giá cà phê vối nhân xô các tỉnh Tây Nguyên tăng 1.200 - 1.300 đ/kg lên 33.500 – 33.900 đ/kg. Giá cà phê Robusta giá FOB giao tại cảng thành phố Hồ Chí Minh tăng 80 USD/tấn lên 1.527 USD/tấn. Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới theo xu hướng của cà phê thế giới và đồng thời nguồn cung cà phê của Việt Nam được dự báo giảm mạnh do người trồng cà phê giảm đầu tư cho cây cà phê và chuyển diện tích cà phê sang trồng cây trồng xen và các cây trồng khác.

5. Chè

Khối lượng xuất khẩu chè tháng 11/2019 ước đạt 16 nghìn tấn với giá trị đạt 26 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu chè 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 125 nghìn

tấn và 216 triệu USD, tăng 7,8% về khối lượng và tăng 16% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1.752 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2018. Hiện nay, Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga và Indonesia vẫn lần lượt là 5 thị trường lớn nhất của chè Việt Nam, chiếm 77,3% tổng kim ngạch xuất khẩu chè cả nước. Trong 10 tháng đầu năm 2019, ngoại trừ Trung Quốc, xuất khẩu chè sang các thị trường này đều có xu hướng tăng về khối lượng.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang Nga trong tháng 10/2019 tăng mạnh, đưa tổng xuất khẩu chè sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2019 tăng cả về lượng và giá trị. Cụ thể, tính riêng tháng 10/2019, xuất khẩu chè sang Nga đã đạt 1.817 tấn, tương đương 2,63 triệu USD, tăng khoảng 2 lần cả về lượng và giá trị so với tháng 10/2018. Theo đó, tổng 10 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè sang Nga đạt 12.454 tấn, tương đương 18,5 triệu USD, tăng 3,1% về lượng và tăng nhẹ 0,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Tại thị trường trong nước, giá chè nguyên liệu tháng 11/2019 ổn định tại Thái Nguyên và biến động nhẹ tại Lâm Đồng. Tại Thái Nguyên, giá chè cành chất lượng cao giữ mức 200.000 đ/kg, chè xanh búp khô là 105.000 đ/kg. Tại Lâm Đồng, giá chè cành vẫn giữ ổn định mức 8.600 đ/kg, giá chè hạt 7.000 đ/kg. Dự báo, thị trường chè trong nước sẽ không có biến động mạnh cho đến sát thời điểm Tết nguyên đán do nguồn cung tương đối ổn định.

7

Trên thị trường thế giới, giá chè trung bình tại các phiên đấu giá năm 2019 ước đạt khoảng 2,55 USD/kg, giảm 11% so với năm 2018. Giá chè xuống thấp phản ánh sự gia tăng sản lượng chè toàn cầu nhờ thời tiết thuận lợi ở các nước sản xuất chính, bao gồm Ấn Độ và một số nước sản xuất thuộc khu vực Đông Phi cùng với nhu cầu giảm từ một số nước ở Trung Đông. Tuy nhiên, bước sang năm 2020, giá chè trung bình của các thị trường đấu giá (Colombo -Sri Lanka, Kolkata - Ấn Độ, và Mombasa -Kenya) dự kiến sẽ phục hồi trở lại và tăng khoảng 2% so với năm 2019.

6. Tiêu

Khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 11/2019 ước đạt 18 nghìn tấn, với giá trị đạt 42 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 269 nghìn tấn và 677 triệu USD, tăng 23,3% về khối lượng nhưng giảm 5,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Giá tiêu xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 2.533 USD/tấn, giảm 22,6% so với cùng kỳ năm 2018. Các thị trường xuất khẩu tiêu lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019 vẫn là Hoa Kỳ (với 122,8 triệu USD), Ấn Độ (43,2 triệu USD), Đức (28,6 triệu USD), Hà Lan (23,4 triệu USD) và Pakistan (22,3 triệu USD), chiếm 37,9% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý là thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu tiêu của Hà Lan tăng đáng kể trong 3 quý đầu năm 2019: Việt Nam hiện là nguồn cung hồ tiêu lớn nhất của Hà Lan, chiếm đến 50,1% tổng lượng nhập khẩu tiêu của Hà Lan, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm 2018. Hà Lan nhập khẩu để phục vụ cho cả tiêu dùng và chế biến tái xuất sang các nước khác. Tính đến tháng 10/2019, Việt Nam đã xuất khẩu sang Hà Lan được khoảng 6.954 tấn, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần của Hà Lan trong tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam cũng đã tăng từ 3,6% (10 tháng/2018) lên 3,7% (10 tháng/2019). Hà Lan vẫn là một thị trường còn nhiều triển vọng cho xuất khẩu tiêu của Việt Nam, do nhu cầu tiêu thụ tiêu của nước này được dự báo sẽ tiếp tục có xu hướng tăng trong thời gian tới (theo báo cáo nghiên cứu thị trường của Nedspice và báo cáo của IPC).

Tại thị trường trong nước, giá thu mua hạt tiêu đen biến động tăng trong tháng 11/2019. So với tháng trước, giá tiêu tại Bà Rịa Vũng Tàu tăng 500 đ/kg lên 42.000 đ/kg. Giá tiêu tại Gia Lai và Đồng Nai tăng 1.000 đ/kg lên 40.000 đ/kg. Giá tiêu tại Đắk Lắk, Đắk Nông giữ mức 40.500đ.

Trên thị trường thế giới, giá tiêu xuất khẩu đã bắt đầu có xu hướng tăng tại một số cảng xuất khẩu lớn như cảng Sài Gòn (Việt Nam) và cảng Kochi (Ấn Độ). Tuy nhiên, giá tiêu được dự báo sẽ khó có khả năng tăng mạnh trong thời gian tới do nguồn cung vẫn còn dồi dào và nhu cầu sẽ không tăng nhiều vào các tháng tiếp theo do các thị trường đã nhập khẩu một lượng hạt tiêu lớn từ giữa năm.

7. Điều

Trong tháng 11/2019, khối lượng xuất khẩu điều nhân của Việt Nam ước đạt 47 nghìn tấn với giá trị 334 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu điều nhân 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 419 nghìn tấn và 3,04 tỷ USD, tăng 23,6% về khối lượng nhưng giảm 1,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hà Lan là 3 thị trường nhập khẩu điều lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 32,1%, 16,6% và 10,2% tổng giá trị xuất khẩu điều nhân.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 6.889 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 9/2019, nhưng giảm 18,6% so với tháng 10/2018. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.248 USD/tấn, giảm 21,6% so với 10 tháng đầu năm 2018.

Khối lượng điều thô nhập khẩu trong tháng 11/2019 ước đạt 94 nghìn tấn với giá trị đạt 130 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị hạt điều nhập khẩu trong 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,51 triệu tấn và giá trị đạt 1,99 tỷ USD, tăng 32,5% về khối lượng nhưng giảm 11,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất trong 10 tháng đầu năm 2019 là Bồ Biển Ngà, chiếm 32,7% thị phần, tăng 39,2% về khối lượng nhưng giảm 6,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Thông tin tham khảo – Các ý kiến đóng góp, góp ý, xin gửi về thuongmai.cb@mard.gov.vn

Tại thị trường trong nước, giá điều nguyên liệu diễn biến giảm so với tháng trước. Cụ thể, điều khô mua xô tại Bình Phước từ 32.500 đ/kg vào đầu tháng tăng lên 32.900 đ/kg vào giữa tháng, sau đó giảm trở lại mức 32.500 đ/kg; tại Đồng Nai giá điều thô ổn định ở mức 46.000 đ/kg.

Trên thị trường thế giới, giá điều Ấn Độ nhập khẩu nhân hạt điều vỡ tăng từ 288 Ruppi/kg (4,03 USD/kg) đầu năm 2019, lên 680 Ruppi/ kg (9,53 USD/kg) hiện nay; hạt điều nguyên hạt cũng tăng từ 400 Ruppi/kg (5,6 USD/kg), lên mức 720 Ruppi/kg (10,09 USD/kg). Hạt điều loại W210 tăng 3,1%, lên mức 982,5 Ruppi/kg (13,76 USD/kg); hạt điều loại W240 tăng 3,9%, lên mức 805 Ruppi/kg (11,28 USD/kg); hạt điều loại W320 tăng 4,6%, lên mức 685 Ruppi/kg (9,59 USD/kg).

Theo Hiệp hội Hạt điều Thế giới, xuất khẩu hạt điều cuối năm 2019 có thể sẽ không tăng trưởng theo yếu tố chu kỳ, do kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm khiến nhu cầu tiêu thụ hạt điều từ hầu hết các thị trường lớn như Hoa Kỳ, châu Âu và Tây Á giảm. Nhu cầu sẽ trở lại từ quý 2/2020 khi nguồn điều thô dồi dào, giá điều nhân vẫn trong xu hướng giảm. Riêng với thị trường Trung Quốc có thể điều nhân sẽ tiêu thụ tốt trong tháng 12 và tháng 1 do rơi vào dịp tết Nguyên Đán.

8. Cao su

9

Khối lượng xuất khẩu cao su tháng 11/2019 đạt 225 nghìn tấn với giá trị đạt 293 triệu USD, đưa khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,53 triệu tấn và 2,06 tỷ USD, tăng 9,9% về khối lượng và tăng 9,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc vẫn là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 65,3%, 8,8% và 3%. Giá cao su xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2019 đạt 1.353 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Ước khối lượng nhập khẩu cao su trong tháng 11/2019 đạt 81 nghìn tấn với giá trị đạt 119 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị cao su nhập khẩu 11 tháng đầu năm đạt 660 nghìn tấn với giá trị 1,09 tỷ USD, tăng 18,9% về khối lượng và tăng 7,4% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Năm thị trường nhập khẩu cao su chủ yếu trong 10 tháng đầu năm 2019 là Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Lào và Đài Loan.

Trên thị trường thế giới, giá cao su tại Sở Giao dịch hàng hóa kỳ hạn Tokyo (Tocom) tiếp tục tăng trong tháng 11/2019 do các nhà đầu tư kỳ vọng vào triển vọng thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung. Giá cao su hợp đồng benchmark tháng 3/2020 cuối phiên 21/11 đạt mức cao nhất trong gần 4 tháng – 186,9 yên, tăng 14,8 yên (tương đương 8,6%) so với phiên đầu tháng. Giá cao su nguyên liệu trên thị trường châu Á cũng tăng cùng với xu thế trên thị trường kỳ hạn. Cụ thể, RSS3 Thái Lan ngày 21/11 ở mức 1,52 USD/kg, tăng 0,04 USD/kg; STR20 Thái Lan ở mức 1,39 USD/kg, tăng 0,05

USD/kg; SMR20 Malaysia ở mức 1,42 USD/kg, tăng 0,06 USD/kg, SIR20 Indonesia ở mức 1,39 USD/kg, tăng 0,03 USD/kg so với ngày 5/11.

Cùng với xu hướng của thị trường thế giới, giá cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước cũng tăng nhẹ. Tại Bình Phước, giá mủ từ mức 255 đồng/độ lên 265 đồng/độ. Giá mủ tại Đồng Nai không thay đổi ở mức 12.000 đồng/kg.

Thị trường cao su Việt Nam được dự báo có dấu hiệu khởi sắc do:

- Thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung có triển vọng đạt được từng phần.
- Dự báo sản lượng cao su thế giới trong năm 2019 giảm 800 nghìn tấn (theo Hội đồng Cao su Quốc tế Ba bên (ITRC)).
- Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng trưởng so với 2018: Ấn Độ tăng 34,7%; Hàn Quốc tăng 28,7%; Brasil tăng 25,5%; Bangladesh tăng 40,6%; Pakistan tăng 25,6%...

9. Thủy sản

Tại thị trường trong nước, giá cá tra nguyên liệu tại ĐBSCL trong tháng 11/2019 tiếp tục đứng giá ở mức thấp, dao động trong khoảng 20.000-20.500 đ/kg đối với cá tra loại I (800-900g/con), trong khi giá thu mua tại trang trại dao động 19.000-19.700 đ/kg. Thị trường giao dịch chậm, các công ty chủ yếu thu hoạch cá trong vùng nuôi của doanh nghiệp và thu mua theo hợp đồng liên kết với các hộ nuôi cá.

Giá tôm nguyên liệu trong tháng qua có xu hướng giảm với cả tôm sú và tôm thẻ chân trắng do nguồn cung tương đối ổn định. Tại Bạc Liêu, giá tôm sú ướp đá cỡ 20 con/kg ổn định ở mức 210.000 đ/kg, cỡ 30 con/kg giảm 10.000đ xuống mức 170.000 đ/kg, cỡ 40 con giảm 18.000đ xuống còn 142.000 đ/kg. Giá tôm thẻ ướp đá cỡ 60 con/kg giảm 2.000đ xuống còn mức 110.000 đ/kg, cỡ 70 con/kg giảm 5.000đ xuống 100.000 đ/kg, cỡ 100 con/kg dao động 83.000- 86.000 đ/kg.

Giá trị xuất khẩu thủy sản tháng 11/2019 ước đạt 868 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu thủy sản 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 7,93 tỷ USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2018. Tính đến hết tháng 10/2019, giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu thủy sản 10 tháng đầu năm 2019 đạt 7,06 tỷ USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018. Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc là 4 thị trường nhập khẩu hàng đầu của thủy sản Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019, chiếm 57,4% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản. Cụ thể: Hoa Kỳ: 1,22 tỷ USD, giảm 7,2%; Nhật Bản: 1,21 tỷ USD, tăng 7,6%; EU (28 nước) với 1,1 tỷ USD, giảm 11,8%; Trung Quốc: 976 triệu USD, tăng 16,9%... so với cùng kỳ năm trước.

Về chủng loại thủy sản xuất khẩu 10 tháng 2019, tôm chiếm 38,9% tổng kim ngạch; cá tra chiếm 23,4%; cá ngừ chiếm 8,7%; và nhuyễn thể chiếm 8%. So với cùng kỳ năm 2018, kim ngạch xuất khẩu tôm, cá tra, và nhuyễn thể giảm lần lượt 6,4%, 10%, và 9,1%, trong khi kim ngạch xuất khẩu cá ngừ tăng lên 12,7%. Nguyên nhân do cạnh tranh gay gắt cả về giá và chất lượng từ các nước Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, Thái Lan. (Trung Quốc, Malaysia bắt đầu nuôi cá tra; Thái Lan, Ấn Độ ngày càng kiểm soát tốt bệnh trong nuôi tôm và trứng mùa). Dự kiến ngành thủy sản khó đạt mục tiêu 10 tỷ USD năm 2019 do ảnh hưởng của xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc, cạnh tranh về giá với các nước và ảnh hưởng của thuế vàng IUU của EU. Dự báo xuất khẩu thủy sản năm 2019 có thể đạt 8,9 -9,2 tỷ USD.

Trong khi đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản trong tháng 11/2019 ước đạt 132 triệu USD, đưa tổng giá trị thủy sản nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1,6 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2018. Thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất trong 10 tháng đầu năm 2019 là Na Uy, Ấn Độ và Trung Quốc với thị phần lần lượt là 11,9% 11,2% và 7,7%.

10. Sản phẩm chăn nuôi

Trên thị trường thế giới, giá lợn nạc giao tháng 12/2019 tại Chicago, Mỹ biến động giảm trong tháng qua với mức giảm 5,35 UScent/lb xuống còn 60,65 UScent/lb (tương đương 31.033 đ/kg). Giá thịt lợn giảm do nguồn cung lớn và thị trường không chắc chắn về các cuộc đàm phán thúc đẩy thương mại của Mỹ với Trung Quốc, quốc gia tiêu dùng thịt lợn hàng đầu thế giới. Tuy nhiên trước bối cảnh nguồn cung thịt lợn trong nước thiếu hụt sau dịch tả lợn châu Phi và nhu cầu tăng cao cho dịp Tết Nguyên Đán, Trung Quốc đang nói lại việc nhập khẩu thịt từ Canada, tăng nhập khẩu từ Brazil, yếu tố sẽ khiến giá thịt thế giới biến động tích cực trong thời gian tới.

Trong tháng 11/2019, giá lợn hơi trong nước biến động tăng do nguồn cung giảm, thị trường xuất hiện hiện tượng găm hàng làm tăng giá của một số đơn vị kinh doanh buôn bán thịt lợn. Ngoài ra, tâm lý lo lắng thiếu nguồn cung nên người chăn nuôi có xu hướng nuôi lợn lên đến 170 - 180kg/con thay vì 90 - 110kg/con như thông thường để chờ tăng giá. Ngoài ra, tác động của tình trạng thương lái thu gom lợn để xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc qua đường mòn, lối mở sang.

Tại miền Bắc, giá lợn hơi tăng 10.000 – 11.000 đ/kg. Giá lợn hơi tại Hưng Yên 76.000 đ/kg, Hà Nội 73.000 đ/kg, Lào Cai ở mức 78.000 đ/kg, Thái Nguyên và Ninh Bình 77.000 đ/kg các địa phương còn lại giá 70.000 – 76.000 đ/kg. Trong khi đó, tại miền Trung, Tây Nguyên, giá lợn hơi cũng tăng với mức tăng 15.000 16.000 đ/kg, đạt ở mức ổn định trong khoảng 68.000 - 72.000 đ/kg. Đồng thời, tại miền Nam, giá lợn hơi cũng tăng mạnh từ 13.000 – 15.000 đ/kg. Cụ thể, giá lợn hơi tại TP. HCM và Bình Dương là 71.000 đ/kg. Tại Tiền Giang và Sóc Trăng giá đạt ở mức 75.000 đ/kg. Dự

báo, giá thịt lợn thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do nguồn cung giảm trong khi nhu cầu tăng cao đợt cuối năm, nhất là vào dịp Tết Nguyên đán.

Giá thu mua gà thịt lông màu tại trại ở Đông Nam Bộ và ĐBSCL ổn định trong tháng 11/2019, hiện giữ mức 34.000 – 35.000 đ/kg. Giá thu mua gà thịt lông trắng tại hai khu vực này tăng 8.000 – 10.000 đ/kg lên 33.000 – 34.000 đ/kg. Giá trứng gà tại trại tăng 100 - 150 đồng/quả lên 1.550 – 1.600 đ/quả.

Giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi tháng 11/2019 ước đạt 58 triệu USD, đưa giá trị xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 638 triệu USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2018. Mười tháng đầu năm 2019 giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt gần 24,8 triệu USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2018; Giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ lợn đạt 55,3 triệu USD, tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2018.

11. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ tháng 11/2019 đạt 1,08 tỷ USD, lũy kế xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 11 tháng đầu năm 2019 ước đạt 9,64 tỷ USD, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2018.

12 Trong 10 tháng đầu năm, gỗ và các sản phẩm từ gỗ là nhóm sản phẩm có thặng dư thương mại lớn nhất trong các sản phẩm nông lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam với mức thặng dư 6,47 tỷ USD, tăng tới 20,9% so với cùng kỳ năm 2018. Về thị trường, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc tiếp tục duy trì vị trí 4 thị trường nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2019 với khoảng 81% tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng này. Xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang Mỹ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2018 với giá trị xuất khẩu đạt 4,2 tỷ USD, tăng tới 34,5%.

Về nhập khẩu, giá trị nhập khẩu tháng 11/2019 ước đạt 212 triệu USD, đưa tổng giá trị gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu 11 tháng đầu năm ước đạt 2,3 tỷ USD, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 10 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc là thị trường lớn nhất của Việt Nam với 23,8% thị phần.

Việt Nam được đánh giá là đã tận dụng tốt được cơ hội xuất khẩu so với các nhà xuất khẩu gỗ nhiệt đới khác như Indonesia, Malaysia hay một số nhà xuất khẩu khác. Việc tận dụng tốt các cơ hội là động lực thúc đẩy xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung cùng với việc Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA đã góp phần thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam.

Theo báo cáo Đầu tư nước ngoài vào ngành gỗ Việt Nam của Hiệp hội gỗ Việt Nam, đầu tư nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực chế biến gỗ tăng rất nhanh, đặc biệt kể từ năm 2018 trở lại đây. Trong số các quốc gia đầu tư, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc là quốc gia có số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư lớn. Tính đến hết tháng 9 năm 2019, ngành gỗ Việt Nam nhận được 67 dự án đầu tư mới, với tổng số vốn đầu tư trên 581 triệu USD, cao hơn 2,3 lần so với tổng vốn đăng ký cả năm 2018. Các dự án tập trung vào mảng chế biến gỗ và phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đông Nam Bộ.

Để mở rộng sản xuất, nhiều doanh nghiệp FDI đã quyết định tăng vốn đầu tư, trong đó Hồng Kông (Trung Quốc) là vùng lãnh thổ có số lượt tăng vốn nhiều nhất với 10 lượt tăng vốn, tăng gấp 3 lần so với năm 2018. Tiếp đến là Trung Quốc, Hoa Kỳ và British Virgin Island. Số vốn tăng trong 9 tháng đầu năm đạt 200,4 triệu USD, cao hơn gần 1,8 lần số vốn tăng của năm 2018. Sự mở rộng đầu tư FDI trên cả 3 hình thức là các dự án đầu tư mới, dự án tăng vốn mở rộng sản xuất và góp vốn thông qua hình thức mua cổ phần. Vốn đăng ký trung bình dự án mới 9 tháng là 8,7 triệu USD. Trung Quốc là quốc gia dẫn đầu trong danh sách các quốc gia đầu tư vào lĩnh vực chế biến gỗ Việt Nam với 40 dự án, chiếm gần 60% trong tổng số dự án đầu tư.

Như vậy, có thể thấy FDI là một trong những động lực thúc đẩy ngành gỗ phát triển, tuy nhiên nó cũng đem lại nhiều thách thức như: khó khăn trong kiểm soát chất lượng của các dự án; tiếp nhận các dự án có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, không đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiềm ẩn nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ hàng hóa để lợi dụng thuế nhập khẩu thấp hơn từ Việt Nam so với từ Trung Quốc sang Mỹ.

Để kiểm soát rủi ro, theo báo cáo của Hiệp hội gỗ Việt Nam, cần tập trung vào một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, cần bắt đầu bằng việc rà soát cả 3 loại hình đầu tư, bao gồm: đầu tư mới, các dự án tăng vốn và dự án mua cổ phần. Trong số đó, nên ưu tiên rà soát các dự án đầu tư mới, có quy mô nhỏ, đặc biệt là các dự án đầu tư mới có vốn đăng ký nhỏ trong năm 2019.

Thứ hai, cơ quan quản lý cấp trung ương cần phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội gỗ địa phương để theo dõi, nắm bắt tình trạng đầu tư chui, đầu tư núp bóng, từ đó hình thành các cửa chốt quan trọng trong kiểm soát đầu tư FDI.

Thứ ba, Bộ Công Thương và các Bộ, ngành liên quan cần tăng cường kiểm tra và xử lý vấn đề gian lận thương mại. Trong đó, các cơ quan quản lý trực tiếp có liên quan như cơ quan phụ trách xuất nhập khẩu, phòng vệ thương mại, hải quan, đầu tư nước ngoài, cơ quan cấp C/O và các hiệp hội gỗ tích cực phối hợp chặt chẽ. Bên cạnh đó, cần có những chính sách hỗ trợ cho việc kết nối, trao đổi thông tin giữa các doanh

nghiệp, góp phần thúc đẩy quá trình dịch chuyển về trình độ quản lý, lao động tay nghề cao, khoa học và công nghệ từ khối doanh nghiệp FDI sang khối doanh nghiệp nội địa.

MỘT SỐ LƯU Ý

Những điểm cần lưu ý trong tháng tới như sau:

Dự báo xuất khẩu gạo sẽ gặp khó khăn do Hồng Kông khủng hoảng chính trị, Indonesia đang tồn kho quá lớn. Tuy nhiên, mới đây Thái Lan triển khai gói trợ cấp cho ngành lúa gạo giai đoạn 10/2019-10/2020, dự báo giá gạo Thái Lan sẽ cao làm giảm khả năng cạnh tranh. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam trong mở rộng thị trường trong năm tới.
